

| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                                                                               | Đoạn đường                                      |                                                         | Giá đất ở tại đô thị |        |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |       |       |     |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------|--------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------|-------|-------|-----|
|       |                                                                                                                     | Từ                                              | Đến                                                     | VT1                  | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                    | VT2   | VT3   | VT4 |
| 98.1  | Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa đất số 72 tờ bản đồ số 175                                                          | đường Trần Phú                                  | thửa đất số 72 tờ bản đồ số 175                         | 5.400                | 3.500  | 3.000 | 2.000 | 3.240                       | 2.100 | 1.800 | 1.200 | 2.160                                  | 1.400 | 1.200 | 800 |
| 98.2  | Đoạn từ thửa đất số 72 tờ bản đồ số 175 đến khu Quy hoạch trường chất lượng cao khu 5A                              | thửa đất số 72 tờ bản đồ số 175                 | khu Quy hoạch trường chất lượng cao khu 5A              | 4.500                | 2.900  | 2.000 | 1.600 | 2.700                       | 1.740 | 1.200 | 960   | 1.800                                  | 1.160 | 800   | 640 |
| 99    | Các vị trí quy hoạch thuộc ngõ 56 (đoạn từ đầu ngõ 56 đến đoạn tiếp giáp với phố Hoàng Hoa Thám thuộc tổ 6, khu 4)  | trộn khu                                        |                                                         | 5.600                |        |       |       | 3.360                       |       |       |       | 2.240                                  |       |       |     |
| 100   | Đường phố Đông Hồ Sen                                                                                               |                                                 |                                                         |                      |        |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 100.1 | Đoạn từ ngã ba đường phố Trần Khánh Dư đến hết thửa đất số 22, tờ bản đồ địa chính số 48                            | ngã ba đường phố Trần Khánh Dư                  | thửa đất số 22, tờ bản đồ địa chính số 48               | 6.600                | 3.000  | 2.500 | 1.600 | 3.960                       | 1.800 | 1.500 | 960   | 2.640                                  | 1.200 | 1.000 | 640 |
| 100.2 | Đoạn từ thửa đất số 25, tờ bản đồ địa chính số 49 đến ngã ba đường Khe Giang (hết thửa số 22 tờ bản đồ số 40)       | thửa đất số 25, tờ bản đồ địa chính số 49       | ngã ba đường Khe Giang (hết thửa số 22 tờ bản đồ số 40) | 4.000                | 1.400  | 1.000 | 600   | 2.400                       | 840   | 600   | 360   | 1.600                                  | 560   | 400   | 240 |
| 101   | Phố Tây Hồ Sen                                                                                                      |                                                 |                                                         |                      |        |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 101.1 | Đoạn từ ngã ba phố Hoàng Quốc Việt đến hết ranh giới của Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển                             | ngã ba phố Hoàng Quốc Việt                      | ranh giới của Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển            | 7.800                | 3.400  | 2.600 | 2.000 | 4.680                       | 2.040 | 1.560 | 1.200 | 3.120                                  | 1.360 | 1.040 | 800 |
| 101.2 | Đoạn từ hết ranh giới của Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển đến ngã ba đường chuyên dùng Thanh Sơn cũ                  | ranh giới của Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển    | ngã ba đường chuyên dùng Thanh Sơn cũ                   | 4.000                | 1.400  | 1.000 | 600   | 2.400                       | 840   | 600   | 360   | 1.600                                  | 560   | 400   | 240 |
| 102   | Khu dân cư tổ 28 bám mặt đường phía Bắc và phía Đông của khu đô thị Công Thành                                      | trộn khu                                        |                                                         | 8.000                |        |       |       | 4.800                       |       |       |       | 3.200                                  |       |       |     |
| 103   | Các vị trí còn lại thuộc địa phận các khu phố Thanh Sơn, Quang Trung, Yên Thanh cũ                                  |                                                 |                                                         | 4.000                | 2.500  | 1.800 | 1.300 | 2.400                       | 1.500 | 1.080 | 780   | 1.600                                  | 1.000 | 720   | 520 |
| 30    | <b>PHƯỜNG ĐÔNG MAI</b>                                                                                              |                                                 |                                                         |                      |        |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 1     | Trục đường Quốc lộ 18A qua địa phận phường:                                                                         |                                                 |                                                         |                      |        |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 1.1   | Trục đường Quốc lộ 18A từ giáp phường Ưông Bí đến Trại Tinh (gồm: khu phố Trại Thành, Tân Mai)                      | Thửa 04/TBD 47                                  | Thửa 13/TBD 76                                          | 16.000               | 5.400  | 1.900 | 900   | 9.600                       | 3.200 | 1.100 | 500   | 6.400                                  | 2.200 | 800   | 400 |
| 1.2   | Trục đường Quốc lộ 18A (khu phố Tân Mai)                                                                            | Giáp Trại Tinh                                  | Cầu Biểu Nghi                                           | 17.000               | 5.700  | 1.900 | 900   | 10.200                      | 3.400 | 1.100 | 500   | 6.800                                  | 2.300 | 800   | 400 |
| 1.3   | Trục đường Quốc lộ 18A (gồm: khu phố Tân Thành, Km11)                                                               | Thửa 75/TBD 210 (cầu Biểu Nghi)                 | Thửa 62/TBD 225                                         | 19.800               | 8.400  | 3.200 | 1.200 | 11.900                      | 5.000 | 1.900 | 700   | 7.900                                  | 3.400 | 1.300 | 500 |
| 1.4   | Trục đường Quốc lộ 18A qua địa phận phường (gồm: khu phố Tân Thành, Đường Ngang, Lâm Sinh 2)                        | Thửa 64/TBD 225                                 | Thửa 43/TBD 213                                         | 25.200               | 12.000 | 2.700 | 1.200 | 15.100                      | 7.200 | 1.600 | 700   | 10.100                                 | 4.800 | 1.100 | 500 |
| 1.5   | Trục đường Quốc lộ 18A (gồm: khu phố Lâm Sinh 1, Đường Ngang)                                                       | Thửa 56/TBD 214 (Cổng vào cơ quan Lâm Sinh)     | Cầu Khe Cát                                             | 11.200               | 8.400  | 2.700 | 1.200 | 6.700                       | 5.000 | 1.600 | 700   | 4.500                                  | 3.400 | 1.100 | 500 |
| 1.6   | Trục đường Quốc lộ 18A (gồm khu phố: Khe Cát, Cát Thành, Yên Lập)                                                   | Cầu Khe Cát                                     | Thửa 34/TBD 243 (nút giao tuyến tránh QL 18A)           | 8.200                | 5.400  | 3.200 | 1.200 | 4.900                       | 3.200 | 1.900 | 700   | 3.300                                  | 2.200 | 1.300 | 500 |
| 1.7   | Trục đường Quốc lộ 18A (gồm khu phố Đường Ngang, Khe Cát, Cát Thành, Yên Lập Tây, Yên Lập Đông)                     |                                                 |                                                         |                      |        |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 1.7.1 | Đường vào chợ Minh Thành                                                                                            | Thửa 107/TBD 213                                | Cầu qua mương vào chợ Minh Thành                        | 19.800               | 8.400  | 2.700 | 1.200 | 11.900                      | 5.000 | 1.600 | 700   | 7.900                                  | 3.400 | 1.100 | 500 |
| 1.7.2 | Trục đường Quốc lộ 18A qua địa phận phường (gồm khu phố Đường Ngang, Khe Cát, Cát Thành, Yên Lập Tây, Yên Lập Đông) | Thửa 107/TBD 213 (đầu đường vào chợ Minh Thành) | Thửa 41/TBD 147 (hết phường Đông Mai)                   | 11.200               | 7.100  | 2.700 | 1.200 | 6.700                       | 4.300 | 1.600 | 700   | 4.500                                  | 2.800 | 1.100 | 500 |
| 2     | Đường tỉnh lộ 331 (Biểu Nghi - Phà Rừng)                                                                            |                                                 |                                                         |                      |        |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 2.1   | Đường tỉnh lộ 331 (Biểu Nghi - Phà Rừng)                                                                            | Ngã 3 đường 18                                  | Giáp kênh N2                                            | 19.800               | 8.400  | 2.700 | 1.200 | 11.900                      | 5.000 | 1.600 | 700   | 7.900                                  | 3.400 | 1.100 | 500 |
| 2.2   | Đường tỉnh lộ 331 (Biểu Nghi - Phà Rừng) (khu phố Km11)                                                             | Giáp kênh N2                                    | Giáp nhánh đường 18A cũ                                 | 12.000               | 7.100  | 2.700 | 1.200 | 7.200                       | 4.300 | 1.600 | 700   | 4.800                                  | 2.800 | 1.100 | 500 |
| 2.3   | Đường tỉnh lộ 331 (Biểu Nghi - Phà Rừng)                                                                            | Ngã ba đường 18 cũ                              | Hết thửa 40/TBD 246                                     | 8.400                | 4.300  | 2.100 | 1.200 | 5.000                       | 2.600 | 1.300 | 700   | 3.400                                  | 1.700 | 800   | 500 |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                                                                   | Đoạn đường                                     |                                                    | Giá đất ở tại đô thị |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |       |       |     |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------|-------|-------|-----|
|       |                                                                                                         | Từ                                             | Đến                                                | VT1                  | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                    | VT2   | VT3   | VT4 |
| 2.4   | Đường tỉnh lộ 331 (Biểu Nghi - Phả Rừng) (khu phố Đông Linh, khu phố Biểu Nghi, Trại Cọ, Hòa Tháp)      | Ngã 3 Biểu Nghi                                | Hết thửa 38/TBĐ 313                                | 8.400                | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 5.000                       | 1.900 | 1.100 | 700   | 3.400                                  | 1.300 | 800   | 500 |
| 3     | Nhánh đường 10 đi Uông Bí và nhánh đường 18 cũ đoạn từ trạm Kiểm lâm cũ đến giáp đường 18 mới           | Toàn tuyến                                     |                                                    | 6.600                | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 4.000                       | 1.900 | 1.100 | 700   | 2.600                                  | 1.300 | 800   | 500 |
| 4     | Tuyến đường khu phố Yên Lập Đông - Yên Lập Tây                                                          |                                                |                                                    |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 4.1   | Tuyến đường khu phố Yên Lập Đông - Yên Lập Tây                                                          | Giáp đường 18                                  | Hết thửa 12/TBĐ 263                                | 8.400                | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 5.000                       | 1.900 | 1.100 | 700   | 3.400                                  | 1.300 | 800   | 500 |
| 4.2   | Tuyến đường khu phố Yên Lập Đông - Yên Lập Tây                                                          | Thửa 35/TBĐ 263                                | Hết khu phố Yên Lập                                | 5.100                | 2.700 | 1.900 | 1.200 | 3.100                       | 1.600 | 1.100 | 700   | 2.000                                  | 1.100 | 800   | 500 |
| 4.3   | Tuyến đường 18A cũ                                                                                      | Nhánh rẽ đường 18A                             | Giáp ngã Yên Lập                                   | 4.300                | 3.200 | 2.100 | 1.900 | 2.600                       | 1.900 | 1.300 | 1.100 | 1.700                                  | 1.300 | 800   | 760 |
| 4.4   | Tuyến đường GA                                                                                          | Toàn tuyến                                     |                                                    | 5.100                | 3.200 | 2.100 | 1.900 | 3.100                       | 1.900 | 1.300 | 1.100 | 2.000                                  | 1.300 | 800   | 760 |
| 5     | Tuyến đường khu phố Cát Thành, Khe Cát                                                                  | Toàn tuyến                                     |                                                    | 7.100                | 3.000 | 1.700 | 1.200 | 4.300                       | 1.800 | 1.000 | 700   | 2.800                                  | 1.200 | 700   | 500 |
| 6     | Tuyến đường khu phố Đường Ngang - Đông Linh                                                             |                                                |                                                    |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 6.1   | Tuyến đường khu phố Đường Ngang - Đông Linh (khu phố Đường Ngang)                                       | Nhánh rẽ đường 18                              | Cầu Thủy lợi                                       | 19.800               | 8.400 |       |       | 11.900                      | 5.000 |       |       | 7.900                                  | 3.400 |       |     |
| 6.2   | Tuyến đường khu phố Đường Ngang - Đông Linh                                                             | Giáp cầu Thủy lợi                              | Hết thửa 18/TBĐ 258 (hết khu Đường Ngang)          | 10.500               | 5.400 | 2.700 | 1.200 | 6.300                       | 3.200 | 1.600 | 700   | 4.200                                  | 2.200 | 1.100 | 500 |
| 6.3   | Tuyến đường khu phố Đường Ngang - Đông Linh (khu phố Quỳnh Phú)                                         | Thửa 17/TBĐ 258 (hết khu Đường Ngang)          | Hết thửa 36/TBĐ 284 (lối rẽ xóm Núi khu Quỳnh Phú) | 5.400                | 1.900 | 1.200 | 900   | 3.200                       | 1.100 | 700   | 500   | 2.200                                  | 800   | 500   | 400 |
| 6.4   | Tuyến đường khu phố Đường Ngang - Đông Linh (khu phố Đông Linh)                                         | Thửa 38/TBĐ 284 (lối rẽ xóm Núi khu Quỳnh Phú) | Cầu qua kênh N15-1                                 | 2.700                | 2.100 | 1.900 | 1.200 | 1.600                       | 1.300 | 1.100 | 700   | 1.100                                  | 800   | 760   | 500 |
| 6.5   | Tuyến đường khu Cây Sô 11                                                                               | Thửa 51/TBĐ 225                                | Hết thửa 88/TBĐ 236                                | 5.400                | 2.700 | 1.900 | 1.200 | 3.200                       | 1.600 | 1.100 | 700   | 2.200                                  | 1.100 | 800   | 500 |
| 6.6   | Tuyến đường khu phố Đường Ngang - Đông Linh                                                             | Thửa 30/TBĐ 258                                | Hết thửa 235/TBĐ 158                               | 4.600                | 2.100 | 1.900 | 1.200 | 2.800                       | 1.300 | 1.100 | 700   | 1.800                                  | 800   | 760   | 500 |
| 7     | Tuyến đường khu phố Lâm Sinh 1, khu phố Lâm Sinh 2, khu phố Tân Thành và đường vào Thác Mơ              | Toàn tuyến                                     |                                                    | 3.200                | 2.100 | 1.900 | 1.200 | 1.900                       | 1.300 | 1.100 | 700   | 1.300                                  | 800   | 760   | 500 |
| 8     | Khu kinh tế mới Bình Hương - Quỳnh Phú (khu Đồng Chòi, khu phố Quỳnh Mai)                               |                                                |                                                    |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 8.1   | Khu kinh tế mới (Bình Hương - Quỳnh Phú)                                                                | Toàn tuyến                                     |                                                    | 1.100                |       |       |       | 700                         |       |       |       | 400                                    |       |       |     |
| 8.2   | Đảo Quỳnh Mai (khu phố Quỳnh Phú)                                                                       | Toàn tuyến                                     |                                                    | 1.900                |       |       |       | 1.100                       |       |       |       | 800                                    |       |       |     |
| 9     | Đoạn đường từ đường 18A mới vào công trường ĐHCN (khu QH Yên Lập Tây)                                   | Toàn tuyến                                     |                                                    | 7.100                |       |       |       | 4.300                       |       |       |       | 2.800                                  |       |       |     |
| 10    | Đường nhánh Mai Hòa (gồm: khu phố Trại Cọ, Mai Hòa, Minh Hòa, Hải Hòa)                                  | Toàn tuyến                                     |                                                    | 4.300                | 1.800 | 1.200 | 900   | 2.600                       | 1.100 | 700   | 500   | 1.700                                  | 700   | 500   | 400 |
| 11    | Đoạn đường nhánh từ Đường 18 vào khu lịch Thác Mơ (khu phố Tân Mai) đến hết địa phận phường Đông Mai cũ | Toàn tuyến                                     |                                                    | 3.000                | 1.700 | 1.100 | 900   | 1.800                       | 1.000 | 700   | 500   | 1.200                                  | 700   | 400   | 360 |
| 12    | Đường nhánh từ đường 18 đến đường 10                                                                    |                                                |                                                    |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 12.1  | Tuyến đường (khu phố Biểu Nghi)                                                                         | Lối rẽ Đường 18 cũ                             | Kênh N2                                            | 5.400                | 2.100 | 1.200 | 900   | 3.200                       | 1.300 | 700   | 500   | 2.200                                  | 800   | 500   | 400 |
| 12.2  | Tuyến đường (khu phố Biểu Nghi)                                                                         | Giáp kênh N2                                   | Lối rẽ vào Đình Biểu Nghi                          | 2.400                | 1.600 | 1.200 | 900   | 1.400                       | 1.000 | 700   | 500   | 1.000                                  | 600   | 500   | 400 |
| 12.3  | Tuyến đường (gồm: khu phố Trại Cọ, Biểu Nghi, trừ các hộ bám mặt đường 10)                              | Lối rẽ vào Đình Biểu Nghi                      | Lối rẽ Đường 10                                    | 2.500                | 1.900 | 1.200 | 900   | 1.500                       | 1.100 | 700   | 500   | 1.000                                  | 800   | 500   | 400 |
| 13    | Trục đường tỉnh 338 (gồm cả khu dân cư Ba Đường)                                                        | Toàn tuyến                                     |                                                    | 7.900                | 3.800 | 1.200 | 900   | 4.700                       | 2.300 | 700   | 500   | 3.200                                  | 1.500 | 500   | 400 |
| 14    | Khu Tái định cư tại phường Đông Mai                                                                     | Trộn khu                                       |                                                    |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 14.1  | Các ô đất liền kề bám đường rộng 6m (diện tích 110m2/ô)                                                 |                                                |                                                    | 5.790                |       |       |       | 3.500                       |       |       |       | 2.300                                  |       |       |     |
| 14.2  | Các ô đất liền kề bám đường rộng 10,5m (diện tích 110m2/ô)                                              |                                                |                                                    | 7.700                |       |       |       | 4.600                       |       |       |       | 3.100                                  |       |       |     |
| 14.3  | Các ô đất biệt thự bám đường rộng 6m                                                                    |                                                |                                                    | 5.330                |       |       |       | 3.200                       |       |       |       | 2.100                                  |       |       |     |
| 14.4  | Các ô đất biệt thự có đường rộng 20m                                                                    |                                                |                                                    | 10.700               |       |       |       | 6.400                       |       |       |       | 4.300                                  |       |       |     |
| 31    | PHƯỜNG HIỆP HÒA                                                                                         |                                                |                                                    |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |